

PHỤ LỤC 02

Tổng hợp kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thành phần	Kinh phí thực hiện CTMTQG Xây dựng NTM năm 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
I	Nội dung thành phần 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn (Mã CTMT: 20496)	20	-	20	
	Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng	20		20	
II	Nội dung thành phần 07: nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan thôn sáng xanh sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Mã CTMT: 20497)	60	-	60	
	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các đề án/ kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh	10		10	
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	50		50	
III	Nội dung thành phần 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM (Mã CTMT: 20502)	70	-	70	
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	70		70	
TỔNG CỘNG		150	-	150	

Phụ lục 01
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 và NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ NGHĨA GIANG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Tỷ lệ		Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Lũy kế bố trí vốn đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Giải ngân Kế hoạch vốn năm 2025 đến ngày 30/6/2025				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Ghi chú
		NSTW, tỉnh	Ngân sách huyện					Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó				
									Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện						
1	2	3	4	3	4	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20	21=22+23+24	22	23	24	25	26
TỔNG CỘNG								14.799,1	9.636,4	2.282,7	2.880,0	14.896,9	9.345,0	3.000,0	3.084,5	7.133,9	6.067,0	0,0	1.066,9	7.881,9	3.724,6	2.304,0	1.853,3	7.695,6	3.599,9	2.282,7	1.813,0	98%	
I	Nghĩa Thuận							4.534,2	3.248,0	379,3	907,0	5.528,9	3.335,7	1.000,0	1.193,2	2.408,6	2.060,8	0,0	347,8	2.184,8	1.236,0	384,0	564,8	2.156,1	1.217,7	379,3	559,0	99%	
1	Bê tông KCH kênh Bm2-KD (đoạn giữa và đoạn cuối	80%	20%	xã Nghĩa Thuận	700 m	2022-2024	176, 22/8/2024	537,806	430,245		107,561	568,361	460,800		107,561	568,360	460,800	-	107,560	0,0	0,0	0,0	0,0	0,000	0,000	0,000	0,000		Đã QT
2	KCH Kênh N2-VC7-1	70%	30%	xã Nghĩa Thuận	400 m	2023-2025	105, 12/6/2024	610,209	488,167		122,042	610,209	488,167		122,042	610,209	488,167	-	122,0	0,000	0,000			0,000	0,000			100%	Đã QT
3	KCH Kênh BM2-1 (Gò Tinh)	80%	20%	xã Nghĩa Thuận	600 m	2023-2025	106, 12/6/2024	590,809	472,647		118,162	590,809	472,647		118,162	590,809	472,647		118,2	0,000	0,000							0%	Đã QT
4	KCH Kênh BM2-2 (Hóc Mực)	80%	20%	xã Nghĩa Thuận	800 m	2023-2025	240, 21/11/2024	673,949	539,159		134,790	673,949	539,159		134,790	437,990	437,990			235,963	101,173		134,790	235,963	101,173		134,790	100%	Đã QT
5	KCH Kênh N2-VC7-2			xã Nghĩa Thuận	350 m	2023-2025	239, 21/11/2024	326,609	261,287		65,322	326,609	261,287		65,322	201,2	201,2	-	-	125,4	60,1		65,3	125,410	60,090	0,000	65,320	100%	Đã QT
6	Bê tông KCH kênh Bm2-3 (Hóc Đập)	80%	20%	xã Nghĩa Thuận	700 m	2023-2025	177, 26/6/2025	665,199	532,159		133,040	670,000	536,000		134,000					670,0	536,0	0,0	134,0	665,199	532,2		133,0398	99%	Đã QT
7	Bê tông KCH kênh Hồ Tạc-Gò Găng-Trại Hồ	80%	20%	xã Nghĩa Thuận	250 m	2023-2025	160, 12/6/2025	208,718	166,838		41,880	214,400	171,520		42,880					214,4	171,5		42,880	208,547	166,8		41,7	97%	Đã QT
8	Kiến cổ hóa kênh Bm2-5	70%	30%	xã Nghĩa Thuận	308m	2023-2025	178, 26/6/2025	446,822	357,458		89,364	459,000	367,200		91,800					459,0	367,2		91,8	446,822	357,5		89,4	97%	Đã QT
9	Cải tạo, nâng cấp các Nhà văn hóa thôn, xã Nghĩa Thuận	80%	20%	xã Nghĩa Thuận		2025		-				935,571	38,900	616,000	280,671	0,0	0,0						0,000						Dừng thực hiện do
10	Đường giao thông nội đồng Ba Lùm đi Nước Nhi	70%	30%	xã Nghĩa Thuận	490m	2025	159, 12/6/2025	474,123	379,298	94,825	480,000		384,000	96,000	0,0	0,0				480,0	0,0	384,0	96,0	474,122		379,3	94,8	99%	Đã QT
II	Nghĩa Kỳ							5.399,2	3.327,2	995,2	1.076,8	4.249,8	2.673,6	1.000,0	907,0	2.564,6	2.060,8	0,0	503,8	2.855,0	1.274,9	1.000,0	580,1	2.834,5	1.266,4	995,2	572,9		
1	HTXNN Nghĩa Kỳ Đông - HTXNN Nghĩa Kỳ Tây	80%	20%	xã Nghĩa Kỳ	806 m	2022-2024	383, 26/12/2023	952,285	761,828		190,457	952,285	761,828		190,457	952,3	761,8	-	190,5										Đã QT
2	NVC16 - BS	80%	20%	xã Nghĩa Kỳ	1000 m	2023-2025	388, 31/12/2023	1.050,401	840,321		210,080	1.050,401	840,321		210,080	1.050,4	840,3	-	210,1										Đã QT
3	KCH kênh VC16-4.1	80%	20%	xã Nghĩa Kỳ	350 m	2023-2025	341, 31/12/2023	516,561	413,249		103,312	516,561	413,249		103,312	516,6	413,2	-	103,3										Đã QT
4	KCH kênh VC4-6-2.1	80%	20%	xã Nghĩa Kỳ	400 m	2023-2025	218, 17/6/2025	502,514	402,011		100,503	510,000	408,000		102,000	0,0				510,0	408,0		102,0	502,514	402,011		100,503	99%	Đã QT
5	Nâng cấp mặt đường BTXM tuyến ngõ ông Lê Thành Nguyễn đến ngõ Hồ Văn Đoan			xã Nghĩa Kỳ	800 m	2023-2025	176, 12/5/2025	881,209	704,967		176,242	45,400	45,400			45,4	45,4			839,0	662,1		176,9	835,807	659,565		176,242	100%	Đã QT
6	Đình Làng Xuân Phổ - Ngõ Bầy Thẳng			xã Nghĩa Kỳ	800 m	2025	215, 17/6/2025	896,052		720,000	176,052	900,000		720,000	180,000	0,0				900,0		720,0	180,0	896,052	-	720,000	176,052	100%	Đã QT
7	Ngõ Tám Trinh - Trường học xóm 3 cũ			xã Nghĩa Kỳ	500 m	2025	216, 17/6/2025	600,140	204,800	275,200	120,140	275,200	204,800	280,000	121,200	0,000				606,0	204,800	280,000	121,200	600,140	204,800	275,200	120,140	99%	Đã QT
III	Nghĩa Điền	80%	20%					4.865,711	3.061,237	908,212	896,262	5.118,186	3.335,701	1.000,000	984,199	2.160,702	1.945,443	-	215,259	2.842,132	1.213,705	920,000	708,427	2.705,009	1.115,794	908,212	681,003	95%	Đã QT
1	KCH kênh N6-3A-2	80%	20%	xã Nghĩa Điền	620 m	2022-2024	156, 22/6/2023	479,898	460,800		19,098	479,898	460,800		19,098	479,898	460,800	-	19,098	0,000				-					Đã QT
2	KCH kênh N6-3A-KD	80%	20%	xã Nghĩa Điền	1000 m	2023-2025	70, 16/4/2024	980,804	784,643		196,161	1.096,161	900,000		196,161	980,804	784,643	-	196,161	-				-					Đã QT

Stt	Danh mục dự án	Tỷ lệ		Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Lũy kế bổ tri vốn đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Giải ngân Kế hoạch vốn năm 2025 đến ngày 30/6/2025				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch năm 2025 đến ngày 30/6/2025	Ghi chú
		NSTW, tỉnh	Ngân sách huyện					Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó			Tổng Vốn	Trong đó				
									Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện						
1	2	3	4	3	4	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20	21=22+23+24	22	23	24	25	26
3	KCH kênh N8-VC6	80%	20%	xã Nghĩa Điện	450 m	2023-2025	130, 14/6/2025	371,308	297,046		74,262	375,545	300,436		75,109	-				375,550	300,440		75,110	371,308	297,046		74,262	99%	Đã QT
4	KCH kênh N6-5KD	80%	20%	xã Nghĩa Điện	1058 m	2023-2025	208, 13/9/2024	1.132,182	905,745		226,437	1.132,182	905,745		226,437	700,000	700,0	-	-	432,182	205,745		226,437	432,182	205,745		226,437	100%	Đã QT
5	KCH Kênh N6-7- 1 (tưới đồng Bầu Nhà)	80%	20%	xã Nghĩa Điện	915m	2023-2025	131, 16/6/2025	766,254	613,003		153,251	884,400	707,520		176,880	-		-	-	884,400	707,520		176,880	766,254	613,003		153,251	87%	Đã QT
6	Tuyến đường Hoàng Văn Thụ - tỉnh lộ 624	80%	20%	xã Nghĩa Điện	555m	2025	129, 14/6/2025	1.135,265		908,212	227,053	1.150,000		920,000	230,000	-	-	-	-	1.150,000		920,000	230,000	1.135,265		908,212	227,053	99%	
7	Sửa chữa các nhà văn hoá thôn, xã Nghĩa Điện			xã Nghĩa Điện		2025		-					61,200	80,000	60,514														Dừng thực hiện do vướng sập nhập

Kết quả thực hiện nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Năm 2025	
			Kế hoạch	Thực hiện
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			
II	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 (Không thực hiện)			
B	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		681	
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	681	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	593	
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	58	
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	30	
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		
2	Kết quả thực hiện			
2,1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)	Dự án		
2,2	Số người được hỗ trợ, trong đó thuộc:	Người		
	Hộ nghèo	Người		
	Hộ cận nghèo	Người		
	Hộ mới thoát nghèo	Người		
	Hộ khác	Người		
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người		
C	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		349	
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		279	
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	279	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	243	
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	24	
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	12	
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		
2	Kết quả thực hiện			
2,1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)			
2,2	Số người được hỗ trợ, trong đó thuộc	Người		
	Hộ nghèo	Người		
	Hộ cận nghèo	Người		
	Hộ mới thoát nghèo	Người		
	Hộ khác	Người		
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Ánh sáng	
			Kế hoạch	Thực hiện
II	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		70	
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	70	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	60	
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	6	
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	4	
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		
2	Kết quả thực hiện			
2,1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ		
2,2	Số trẻ suy dinh dưỡng gầy còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ		
2,3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ		
D	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		472	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		277	
1	Tổng kinh phí, trong đó:	Triệu đồng	277	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	277	
	- Huy động khác	Triệu đồng		
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	241	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	241	
1,2	Ngân sách tỉnh, trong đó:	Triệu đồng	24	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	24	
1,3	Ngân sách huyện, trong đó:	Triệu đồng	12	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	12	
1,4	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng		
2	Kết quả thực hiện			
2,1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp			
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển	Số CSGDNN		
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp	Số CSGDNN		
2,2	Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý			
	- Số lượng chuẩn được xây dựng	Ngành/ngành		
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia			
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực	người		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH	
			Kế hoạch	Thực hiện
	+ <i>Thí điểm đánh giá, cấp chứng chỉ</i>	Người		
	+ <i>Đánh giá kỹ năng công nghệ thông tin</i>	Người		
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp			
	+ <i>Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng</i>	Người		
	+ <i>Thí điểm xây dựng mô hình</i>	Mô hình		
	+ <i>Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên</i>	Người		
	- Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, học liệu			
	+ <i>Nghiên cứu xây dựng chương trình</i>	Chương trình		
	+ <i>Rà soát, cập nhật chỉnh sửa chương trình, tài liệu</i>	Chương trình/môn		
	- Kết quả thực hiện việc phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý			
	+ <i>Bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình dạy học</i>	Người		
	+ <i>Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề</i>	Người		
	+ <i>Bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin</i>	Người		
	+ <i>Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học</i>	Người		
	+ <i>Đào tạo theo chương trình khởi sự kinh doanh</i>	Người		
	+ <i>Đào tạo nâng cao năng lực cho người đào tạo trong doanh nghiệp</i>	Người		
	+ <i>Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị</i>	Người		
	+ <i>Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước, quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp kỹ năng số, kỹ năng mềm, ngoại ngữ</i>	Người		
	+ <i>Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ làm công tác pháp chế, thanh tra</i>	Người		
	+ <i>Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài cho cán bộ quản lý các cấp</i>	Người		
2,3	Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm			
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra		
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp			
	+ <i>Số sản phẩm tuyên truyền</i>	bài		
	+ <i>Số người được tư vấn hướng nghiệp</i>	Người		
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...			
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc		
2,4	Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã			
	Số mô hình được triển khai	Mô hình		
2,5	Đào tạo nghề cho người lao động			
	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người		
	Người thuộc hộ nghèo	Người		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Ánh sáng	
			Kế hoạch	Thực hiện
	Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người		
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người		
	Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người		
	Người mới thoát nghèo	Người		
	Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người		
	Khác	Người		
	Trên địa bàn huyện nghèo	Người		
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			
III	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		195	
1	Tổng kinh phí, trong đó:	Triệu đồng	195	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	195	
	- Huy động khác	Triệu đồng		
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	170	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	170	
1,2	Ngân sách tỉnh, trong đó:	Triệu đồng	16	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	16	
1,3	Ngân sách huyện, trong đó:	Triệu đồng	9	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	9	
1,4	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng		
2	Kết quả thực hiện	Triệu đồng		
2,1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin			
a	Số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm được hỗ trợ			
b	Số lượng máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp	Máy móc/trang		
c	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp	Phần mềm		
2,2	Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc			
a	Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	người		
	Trong đó:			
	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người		
	- Thuộc huyện nghèo	người		
	- Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người		
	- Lao động nữ	người		
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị		
2,3	Hỗ trợ giao dịch việc làm			
	- Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội		
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị		
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người		
	Trong đó:			
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch	
			Kế hoạch	Thực hiện
	+ Thuộc huyện nghèo	người		
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người		
	+ Lao động nữ	người		
2,4	Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư			
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người		
	Trong đó:			
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người		
	+ Thuộc huyện nghèo	Người		
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người		
	+ Lao động nữ	Người		
2,5	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động			
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc		
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Ấn phẩm		
2,6	Hỗ trợ kết nối việc làm thành công			
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người		
	Trong đó:			
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người		
	+ Thuộc huyện nghèo	Người		
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người		
	+ Lao động nữ	Người		
Đ	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo		-	
E	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		40	
I	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		0	
II	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		40	
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	40	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	35	
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	4	
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	1	
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		
2	Kết quả thực hiện			
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:			
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình		
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình		
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:			
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình		
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	TỔNG SỐ	
			Kế hoạch	Thực hiện
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:			
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm		
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip		
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm		
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện			
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc		
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc		
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:			
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm		
	+ Số lượng sách	Cuốn		
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo			
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại		
	+ Số người tham gia đối thoại	Người		
G	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		139	
I	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		94	
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	94	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	82	
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	8	
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	4	
14	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		
2	Kết quả thực hiện			
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)			
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp		
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ		
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)			
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp		
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người		
II	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá		45	
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	45	
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	39	
1,2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	4	
1,3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	2	
1,4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		
2	Kết quả thực hiện			
	Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn		
	Cấp tỉnh	Đoàn		
	Cấp huyện	Đoàn		
	Cấp xã	Đoàn		
Tổng kinh phí		Triệu đồng	1.681	
	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	Vốn sự nghiệp	Triệu đồng	1.681	

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Năm 2020	
			Kế hoạch	Thực hiện
	<i>Huy động khác</i>	Triệu đồng		
*	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	1.463	
	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	Vốn sự nghiệp	Triệu đồng	1.463	
*	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	144	
	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	Vốn sự nghiệp	Triệu đồng	144	
*	Ngân sách huyện	Triệu đồng	74	
	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng		
	Vốn sự nghiệp	Triệu đồng	74	
*	Huy động khác	Triệu đồng		